

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	38,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	1.7%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.88
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

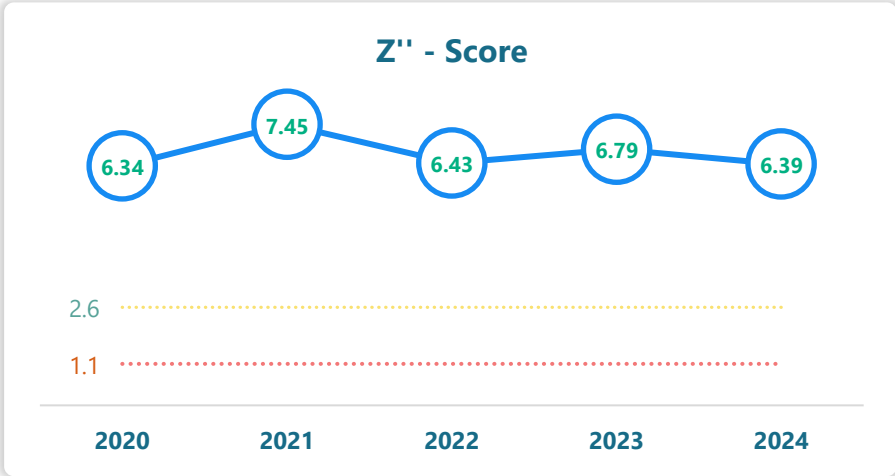
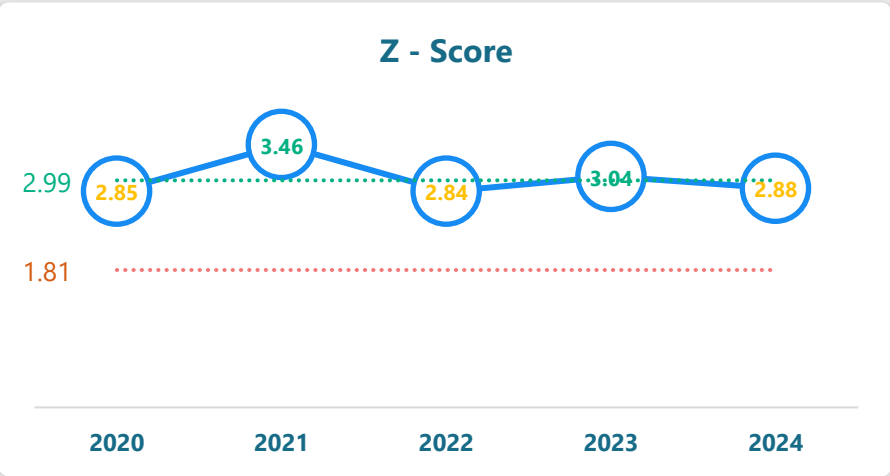
Hệ số nguy cơ phá sản	6.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,439		▲ 123
tỷ VNĐ		▲ 9.4%

LN sau thuế	2024	YoY
21.7		▲ 0.60
tỷ VNĐ		▲ 2.8%

ROE	2024
0.9%	

ROA	2024
0.4%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KOS** năm **2024** đạt **2.88**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.04). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

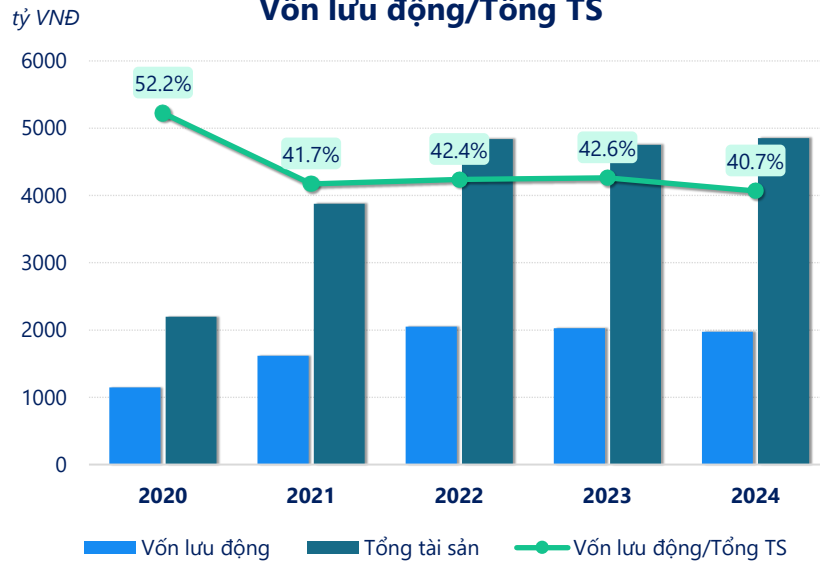
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.39 > 2.6**, cho thấy **KOS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KOS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,439** tỷ đồng **tăng 9.36%**, lợi nhuận sau thuế đạt 21.74 tỷ đồng **tăng 2.85%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.93%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Kosy (HSX: KOS)

Vốn lưu động/Tổng TS

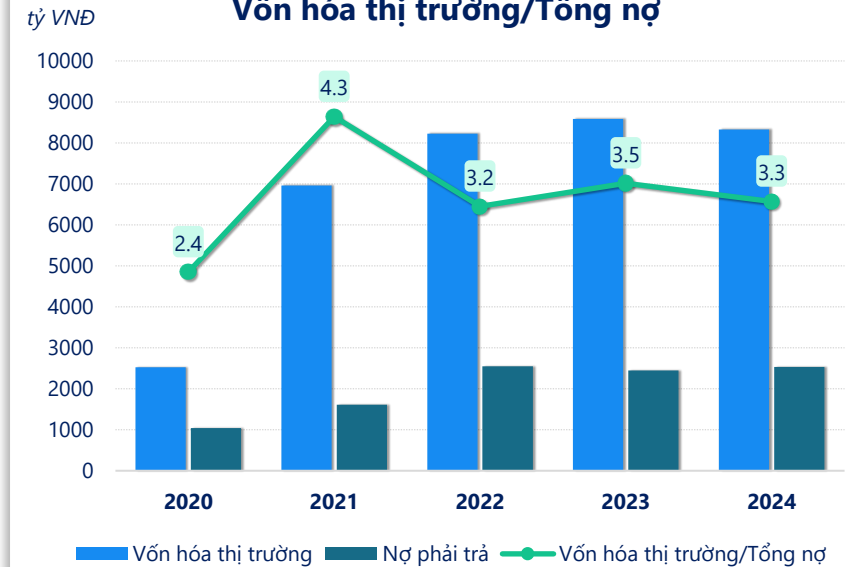


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

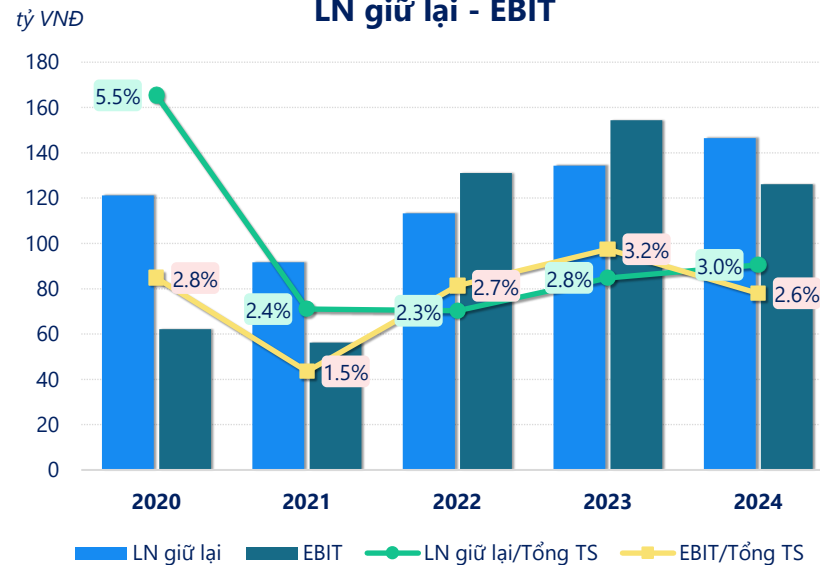
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.29**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

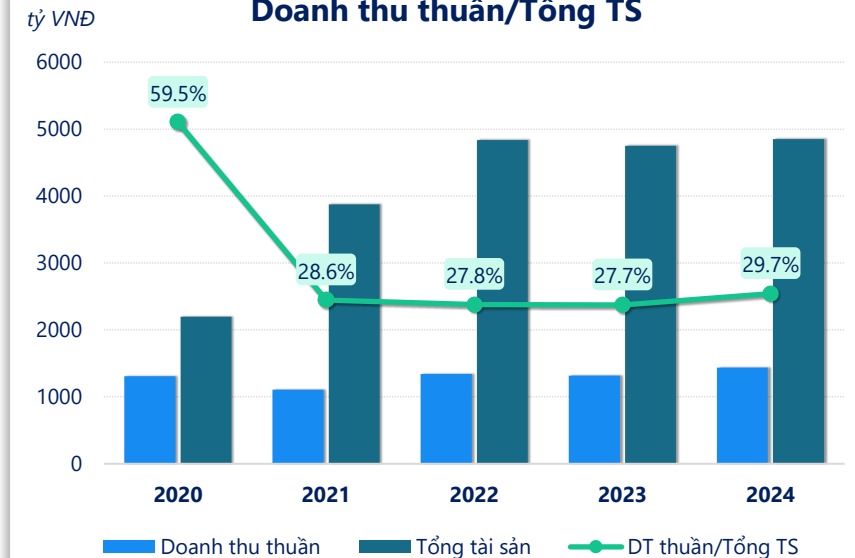
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,842	4,753	1.9%
Tài sản ngắn hạn	3,312	3,285	0.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	3.60	1061%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	15.3	48.5%
Phải thu ngắn hạn	702	764	-8.1%
Hàng tồn kho	2,538	2,474	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	28.6	-74.6%
Tài sản dài hạn	1,530	1,468	4.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,063	1,095	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	340	229	48.4%
Tài sản dài hạn khác	7.68	6.60	16.5%
Lợi thế thương mại	119	136	-12.6%
Nợ phải trả	2,511	2,447	2.6%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,259	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	983	762	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	136	6.2%
Nợ dài hạn	1,099	1,187	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	1,168	-7.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,331	2,306	1.1%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,309	1,107	1,343	1,316	1,439
Giá vốn hàng bán	1,230	1,056	1,197	1,170	1,272
Lợi nhuận gộp	78.3	50.5	147	146	167
Doanh thu HĐTC	43.4	47.6	35.4	50.4	9.73
Chi phí TC	28.3	25.9	98.9	123	101
Chi phí lãi vay	28.3	25.8	98.7	123	94.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	4.03	2.57	5.85	8.80
Chi phí QLDN	25.1	25.1	42.4	35.7	33.5
LN thuần từ HĐKD	53.4	43.0	38.2	31.7	33.4
Lợi nhuận khác	-19.7	-12.7	-5.79	-0.21	-1.77
LN trước thuế	33.7	30.4	32.4	31.5	31.6
Lợi nhuận sau thuế	21.9	22.6	21.8	21.1	21.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	22.5	21.7	21.1	21.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-347	-287	-551	34.3	34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-89.2	-180	-26.7	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	372	761	-49.7	133
Tiền đầu kỳ	5.46	19.8	15.8	45.8	3.60
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-3.99	30.0	-42.2	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	19.8	15.8	45.8	3.60	41.8